

Số/No.: 01 /2020/NQ ĐHCĐ

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT RESOLUTION

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS 2020 CMC CORPORATION

Căn cứ/ Based on:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
Law on Enterprise No. 68/2014/QH13 was passed by National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam dated 26 November 2014
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC;
Charter of CMC Corporation;
- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ngày 15 tháng 7 năm 2020.
Meeting minutes of Annual General Meeting of Shareholders 2020 of CMC Corporation dated 15 July 2020.

Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 được tổ chức tại Phòng Hội Thảo Tầng 17, Tòa nhà CMC, Số 11 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội vào ngày 15/7/2020 với **34 cổ đông** và người được ủy quyền dự họp, đại diện cho **84.979.929 cổ phần**, đạt tỷ lệ **84,98%** trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, đã thảo luận và biểu quyết thông qua các nội dung sau đây:

On July 15th, at 17th Floor of CMC Tower, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay, Hanoi, the Annual General Meeting of Shareholders 2020 ("AGM 2020") was held with the participation of 34 shareholders and authorized representatives that own 84,979,929 voting shares accounting for 84.98% of the total voting shares of the company.

The AGM 2020 has discussed and voted to ratify the followings:

1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị

Ratified the report of Board of Directors

Tỷ lệ biểu quyết thông qua báo cáo đạt: 99,992%

Approval Rate: 99.992% of the total vote.

2. Thông qua Báo cáo của Ban điều hành

Ratified the Report of Board of Management

Tỷ lệ biểu quyết thông qua báo cáo đạt: 99,992 %

Approval Rate: 99.992% of the total vote.

3. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát

Ratified Report of Board of Supervisors

Tỷ lệ biểu quyết thông qua báo cáo đạt: 99,992%

Approval Rate: 99.992% of the total vote.

4. Thông qua nội dung Tờ trình số 01/2020/TT ĐHĐCĐ về Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019, phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 và Kế hoạch năm 2020, với một số nội dung chính như sau:

Ratified the Proposal No.01/2020/TT-ĐHĐCĐ regarding Audited Financial statement 2019, Profit distribution for 2019 and Plan for 2020

4.1. Thông qua Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính Riêng (Công ty mẹ) năm 2019 đã được kiểm toán

Ratified the audited consolidated financial statement & separate financial statement for FY 2019

4.1.1. Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated financial Statement

- Kết quả hoạt động kinh doanh/ Profit and loss statement

Unit/ Đơn vị: VND

STT No.	CHỈ TIÊU	DESCRIPTION	Mã số	Năm 2019 (Từ 01/04/2019 – 31/03/2020) Fiscal year 2019	Năm 2018 (Từ 01/04/2018 – 31/03/2019) Fiscal year 2018	Tăng trưởng (%) Growth
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Net revenue	10	4,855,805,669,247	5,185,715,375,665	(6%)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross profit	20	899,437,871,586	841,111,442,477	7%
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	Operating profit	30	247,074,571,793	247,195,415,230	0%
	<i>Trong đó Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết</i>	<i>In which shares of profit of associates</i>	24	25,092,671,510	20,733,263,357	21%
4	Lợi nhuận khác	Other profit	40	11,878,689,394	14,656,207,064	-19%
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	Profit before tax	50	258,953,261,187	261,851,622,294	-1%
6a	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Current corporate income tax expenses	51	50,333,114,539	47,549,485,720	6%
6b	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Deferred tax income	52	49,653,240	49,653,240	0%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Net profit after tax	60	208,570,493,408	214,252,483,334	-3%
8	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Net profit after tax attributable to non-controlling interests	62	64,523,119,625	54,769,176,521	18%
9	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	Net profit after tax attributable to shareholders of the parent	61	144,047,373,783	159,483,306,813	-10%

- Bảng cân đối kế toán/ *Balance sheet*

Unit/ Đơn vị: VND

STT No.	CHỈ TIÊU	DESCRIPTION	Mã số Code	31/03/2020	31/03/2019	Tăng trưởng % Growth
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	CURRENT ASSETS	100	2,925,508,090,945	2,198,562,190,256	33%
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cash and cash equivalent	110	213,481,918,455	432,733,780,074	-51%
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Short-term investments	120	1,130,980,894,357	223,273,612,595	407%
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	Current accounts receivable	130	1,233,579,861,084	1,209,652,157,070	2%
IV	Hàng tồn kho	Inventories	140	207,177,327,359	200,237,606,967	3%
V	Tài sản ngắn hạn khác	Other current assets	150	140,288,089,690	132,665,033,550	6%
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	NON-CURRENT ASSETS	200	1,723,877,303,526	1,510,357,168,585	14%
I	Các khoản phải thu dài hạn	Long-term receivables	210	14,408,347,518	12,463,472,294	16%
II	Tài sản cố định	Fixed assets	220	1,183,135,710,561	1,122,560,465,601	5%
III	Tài sản dở dang dài hạn	Long-term assets in progress	240	224,241,944,139	180,387,839,413	24%
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Long-term investments	250	96,726,133,547	46,954,808,087	106%
V	Tài sản dài hạn khác	Other long-term assets	260	205,365,167,761	147,990,583,190	39%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		TOTAL ASSETS	270	4,649,385,394,471	3,708,919,358,841	25%
A	NỢ PHẢI TRẢ	LIABILITIES	300	2,396,982,618,727	2,346,363,852,243	2%
I	Nợ ngắn hạn	Current liabilities	310	1,663,814,076,265	1,709,060,892,455	-3%
II	Nợ dài hạn	Non-current liabilities	330	733,168,542,462	637,302,959,788	15%
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	OWNERS' EQUITY	400	2,252,402,775,744	1,362,555,506,598	65%
I	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Share capital	411	999,998,660,000	720,552,100,000	39%
II	Thặng dư vốn cổ phần	Share premium	412	599,555,780,400	34,444,340,400	1641%
III	Vốn khác của chủ sở hữu	Other owners' capital	414	134,807,600,821	134,807,600,821	0%
IV	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Foreign exchange differences	417	67,172,434	372,410,000	-82%
V	Lợi nhuận chưa phân phối	Undistributed earnings	421	182,539,470,277	167,459,270,889	9%
VI	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Non-controlling interests	429	335,434,091,812	304,919,784,488	10%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		TOTAL EQUITY	440	4,649,385,394,471	3,708,919,358,841	25%

4.1.2. Thông qua Báo cáo tài chính riêng (công ty mẹ) năm 2019 đã được kiểm toán

Ratified audited separate financial statement (parent Company) 2019

- Kết quả hoạt động kinh doanh/ Profit & Loss statement

Unit/ Đơn vị: VND

STT No.	CHỈ TIÊU	DESCRIPTION	Mã số Code	Năm 2019 (Từ 01/04/2019 – 31/03/2020) Fiscal year 2019	Năm 2018 (Từ 01/04/2018 – 31/03/2019) Fiscal year 2018	Tăng trưởng (%) Growth
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Net revenue	10	130,298,547,648	140,949,081,591	-8%
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross profit	20	54,341,642,563	55,747,912,199	-3%
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	Operating profit	30	108,903,646,339	117,898,870,519	-8%
4	Lợi nhuận khác	Other profit	40	684,398,518	678,751,724	1%
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	Profit before tax	50	109,588,044,857	118,577,622,243	-8%
6	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Current corporate income tax expenses	51	4,072,881,565	1,424,392,870	186%
7	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred tax income	52	-57,996,340	-57,996,340	0%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Net profit after tax	60	105,573,159,632	117,211,225,713	-10%

- Bảng cân đối kế toán/ Balance Sheet

Unit/ Đơn vị: VND

STT No.	CHỈ TIÊU	DESCRIPTION	Mã số Code	31/03/2020	31/03/2019	Tăng trưởng (%) Growth
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	CURRENT ASSETS	100	1,159,260,332,095	522,041,916,822	122%
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cash and cash equivalent	110	72,190,196,947	300,722,408,901	-76%
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Short-term investments	120	860,000,000,000	41,000,000,000	1998%
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	Current accounts receivable	130	225,204,930,644	179,615,749,413	25%
IV	Hàng tồn kho	Inventories	140	-	-	0%
V	Tài sản ngắn hạn khác	Other current assets	150	1,865,204,504	703,758,508	165%
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	NON-CURRENT ASSETS	200	1,065,750,701,097	855,845,110,766	25%
I	Phải thu dài hạn khác	Long-term receivables	216	25,000,000,000	5,000,000,000	400%

STT No.	CHỈ TIÊU	DESCRIPTION	Mã số Code	31/03/2020	31/03/2019	Tăng trưởng Growth
II	Tài sản cố định	Fixed assets	220	227,261,251,379	247,216,209,700	-8%
III	Tài sản dở dang dài hạn	Long-term assets in progress	240	136,728,965,454	81,927,199,279	67%
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Long-term investments	250	667,820,899,728	511,801,048,066	30%
V	Tài sản dài hạn khác	Other long-term assets	260	8,939,584,536	9,900,653,721	-10%
TỔNG TÀI SẢN		TOTAL ASSETS	270	2,225,011,033,192	1,377,887,027,588	61%
A	NỢ PHẢI TRẢ	LIABILITIES	300	517,622,282,504	495,654,915,991	4%
I	Nợ ngắn hạn	Current liabilities	310	166,723,418,041	139,321,734,612	20%
II	Nợ dài hạn	Non-current liabilities	330	350,898,864,463	356,333,181,379	-2%
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	OWNERS' EQUITY	400	1,707,388,750,688	882,232,111,597	94%
I	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Share capital	411	999,998,660,000	720,552,100,000	39%
II	Thặng dư vốn cổ phần	Share premium	412	599,555,780,400	34,444,340,400	1641%
III	Lợi nhuận chưa phân phối	Undistributed earnings	421	107,834,310,288	127,235,671,197	-15%
TỔNG NGUỒN VỐN		TOTAL EQUITY	440	2,225,011,033,192	1,377,887,027,588	61%

Tỷ lệ biểu quyết thông đạt: 99,992%
Approval Rate: 99.992% of the total vote.

4.2. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty mẹ Profit Distribution Plan for 2019

Unit/ Đơn vị: VND

STT No.	Các chỉ tiêu	DESCRIPTION	Tỷ lệ (%)	Năm 2019 Fiscal year 2019
1	Lợi nhuận sau thuế (công ty mẹ)	Earning before tax (Separate FS)		105,573,159,632
2	Trích lập các quỹ năm 2019 (*)	Funds appropriation 2019		(16,891,705,541)
	Trong đó:	Include:		
	- Trích quỹ KHCVN	- Scientific and technological development fund	-10%	(10,557,315,963)
	-Trích quỹ KTPL	- Bonus and welfare fund	-6%	(6,334,389,578)
	-Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS (**)	-Bonus for BOD & BOS	0%	0
3	Lợi nhuận năm 2019 sau khi trích lập các quỹ (3) = (1) + (2)	Remaining profit 2019 after distributing funds		88,681,454,091



STT No.	Các chỉ tiêu	DESCRIPTION	Tỷ lệ (%)	Năm 2019 Fiscal year 2019
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại năm 2018	Remaining undistributed profit after tax 2018 left		19,152,856,197
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/03/2020 sau khi trích lập các quỹ (5) = (3) + (4)	Undistributed profit after tax at 31/03/2020 after distributing funds		107,834,310,288
6	Số lượng cổ phần tại ngày 31/03/2020	Number of share at 31/03/2020		99,999,866
7	Cổ tức	Dividend	10.00%	99,999,866,000

Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận như trên và chia cổ tức cho cổ đông năm 2019 như sau:

The General Meeting of Shareholders approved the above profit distribution plan and dividend to shareholders in 2019 as follows:

- ✓ Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2019: **10%**
Payout ratio for fiscal year 2019: 10%
- ✓ Hình thức chi trả: Bằng tiền mặt.
Payment method: In cash
- ✓ Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định thời gian và triển khai các thủ tục chi trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông.
Authorize the Board of Directors to decide the time and implement procedures to pay dividend of the year 2019 to shareholders.

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: 99,981%
Approval Rate: 99.981% of the total vote.

4.3. Kế hoạch doanh thu – lợi nhuận và phân phối lợi nhuận năm 2020 *Business plan & profit distribution for 2020*

Đại hội thông qua kế hoạch doanh thu - lợi nhuận năm 2020 như sau:

The AGM approved the revenue-profit plan for 2020 as follows:

4.3.1. Kế hoạch doanh thu – lợi nhuận hợp nhất năm 2020 của Tập đoàn *Consolidated revenue-profit plan for 2020*

Đơn vị/unit: Triệu đồng

STT No.	CHỈ TIÊU	DESCRIPTION	Năm 2020 (Kế hoạch) (Plan)	Năm 2019	Tăng trưởng Growth
1	Doanh thu thuần hợp nhất (sau loại trừ doanh thu các công ty liên kết và nội bộ)	Consolidated net revenue (after excluding revenues from associates and internal companies)	5,575,802	4,855,806	15%

STT No.	CHỈ TIÊU	DESCRIPTION	Năm 2020 (Kế hoạch) (Plan)	Năm 2019	Tăng trưởng Growth
2	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	Consolidated profit before tax	300,527	258,953	16%
3	Lợi nhuận sau thuế	Consolidated profit after tax	248,255	208,570	19%

4.3.2. Kế hoạch doanh thu – lợi nhuận năm 2020 của công ty mẹ

Business plan of parent company

Đơn vị/unit: Triệu đồng

STT No.	CHỈ TIÊU	DESCRIPTION	Năm 2020 (Kế hoạch) (Plan)	Năm 2019	Tăng trưởng Growth
1	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	Net revenue	135,416	130,299	4%
2	Doanh thu tài chính (Lợi nhuận chuyển về từ công ty thành viên)	Financial income (Profit from subsidiaries)	115,897	90,374	28%
3	Lợi nhuận trước thuế	Profit before tax	116,290	109,588	6%
4	Lợi nhuận sau thuế	Profit after tax	116,235	105,573	10%

4.3.3. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty mẹ

Profit Distribution Plan for 2020

Đơn vị/unit: Triệu đồng

STT No.	CHỈ TIÊU	DESCRIPTION	Tỷ lệ	Năm 2020 Fiscal year 2020
1	Lợi nhuận sau thuế (công ty mẹ)	Earning before tax (Separate FS)		116,235
2	Quỹ KTPL, thưởng HĐQT và BKS năm 2020	Funds appropriation 2020		(20,466)
	Trong đó:	Include:		
	- Trích quỹ KHCVN	- Scientific and technological development fund	-10%	(11,624)
	- Trích quỹ KTPL	- Bonus and welfare fund	-6%	(6,974)
	- Trích quỹ thưởng HĐQT và BKS (**)	- Bonus for the BoD and Supervisory Board	-1%	(1,868)
3	Lợi nhuận năm 2020 sau khi trích lập các quỹ (3) = (1) + (2)	Remaining 2020 profit after distributing funds		95,769
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại năm 2019	Remaining undistributed profit after tax 2019 left		7,834
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/03/2021 sau khi trích lập các quỹ (5) = (3) + (4)	Undistributed profit after tax at 31/03/2021 after distributing funds		103,604

STT No.	CHỈ TIÊU	DESCRIPTION	Tỷ lệ	Năm 2020 Fiscal year 2020
6	Số lượng cổ phần dự kiến lưu hành tại ngày 31/03/2021	Number of share at 31/03/2021		99,999,866
7	Đề xuất cổ tức	Proposed dividend	10%	99,999.9

(**) Quỹ thưởng HĐQT và BKS năm 2020 tạm trích 1% từ Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ.

The bonus for the Board of Directors and the Supervisory Board in 2020 is temporarily deducted 1% from the net profit after tax attributable to shareholders of the parent company.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị công ty như sau:

The AGM authorizes BOD:

- Thông qua chỉ tiêu kế hoạch Doanh thu – Lợi nhuận hợp nhất và công ty mẹ, kế hoạch cổ tức năm 2020 nêu trên.
Approve the consolidated revenue and profit plan and parent company plan, the dividend plan for 2020.
- Ủy quyền cho HĐQT linh hoạt điều chỉnh tăng/ giảm Doanh thu – Lợi nhuận năm 2020 hợp nhất và công ty mẹ theo tác động thực tế của dịch bệnh, đảm bảo lợi ích cao nhất cho cổ đông và Công ty.
To be flexibility in adjustment consolidated revenue & profit plan 2020 and that of Parent Company according to the actual impact of the disease, to ensure the best benefit for Shareholders and Company.
- Ủy quyền HĐQT quyết định tạm ứng cổ tức trong kỳ (nếu có).
To decide advance dividend (if any).

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: 99,992%

Approval Rate: 99.992% of the total vote.

5. Thông qua nội dung Tờ trình số 02/2020/TT ĐHĐCĐ về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán cho giai đoạn 3 năm tài chính 2020 – 2022 với các tiêu chí như sau:

Ratified the Proposal No.02/2020/TT ĐHĐCĐ regarding selection audit firm for the term 2020 – 2022 with following criteria:

- Là công ty kiểm toán quốc tế uy tín tại Việt Nam (Big 4)
Being a prestigious international audit companies in Vietnam. (Big 4)
- Có đội ngũ kiểm toán viên có trình độ và nhiều kinh nghiệm;
Having teams of qualified and experienced auditors;
- Đáp ứng được yêu cầu của công ty về phạm vi và tiến độ kiểm toán;
Meeting the company's requirements on audit scope and progress;
- Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với chất lượng kiểm toán trên cơ sở xem xét các văn bản chào phí kiểm toán và phạm vi kiểm toán.
Having reasonable audit fees, suitable to the quality of auditing on the basis of considering documents of audit fees and audit scope.

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: 99,992 %

Approval Rate: 99.992% of the total vote.

6. Thông qua nội dung Tờ trình số 03/2020/ TT ĐHĐCĐ về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

Ratified the Proposal No.03/2020/TT-ĐHĐCĐ regarding amendment of Corporate Charter.

No.	Điều/khoản Article	Nội dung hiện hành Current content	Nội dung sửa đổi PAmendments
1	Khoản 2 Điều 13 Article 13.2	<p>Điều 13. Đại hội cổ đông</p> <p>2. Hội đồng Quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, trong đó bao gồm việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.</p>	<p>2. Hội đồng Quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm, <u>hình thức họp</u> phù hợp. <u>Hội đồng quản trị có thể lựa chọn một trong các hình thức họp Đại hội đồng cổ đông dưới đây:</u></p> <p>a. <u>Họp trực tiếp;</u> b. <u>Họp trực tuyến;</u> c. <u>Hoặc các hình thức họp phù hợp khác tùy theo tình hình thực tế.</u></p> <p>3. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, trong đó bao gồm việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.</p>
		<p>Article 13. General Meeting of Shareholders</p> <p>2. <i>The Board of Directors shall organize the convening of the annual General Meeting of Shareholders and shall choose an appropriate venue. The annual General Meeting of Shareholders shall decide the matters stipulated by law and by the Charter of the Company, including approval of annual financial statements and the budget for the next financial year. The independent auditors are invited to attend the annual General Meeting of Shareholders to consult the approval of the annual financial statements.</i></p>	<p>2. <i>The Board of Directors shall organize the convening of the annual General Meeting of Shareholders and shall choose an appropriate venue <u>and types of meeting.</u> <u>The Board of Directors shall select one of the following meeting types:</u></i></p> <p>a. <u>Direct meeting;</u> b. <u>Meeting online;</u> c. <u>Or other appropriate meeting types base on the actual situation.</u></p> <p>3. <i>The annual General Meeting of Shareholders shall decide the matters stipulated by law and by the Charter of the Company, including approval of annual financial statements and the budget for the next financial year. The independent auditors are invited to attend the annual General Meeting of Shareholders to consult the approval of the annual financial statements.</i></p>

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: 99,992 %
Approval Rate: 99.992% of the total vote.

7. Thông qua nội dung Tờ trình số 04/2020/ TT ĐHĐCĐ về việc từ nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2016 – 2021.

Ratified the Proposal No.04/2020/TT-ĐHĐCĐ regarding resignation and election additional BOD' member for the term 2016 – 2021.

7.1. Phê duyệt việc từ nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị - Ông Suh Jae Il kể từ ngày 7 tháng 5 năm 2020 và Danh sách ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị để bầu thay thế.

Ratified the resignation submitted by Mr. Suh Jae Il dated May 7th 2020 and the list of candidate for the election.

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: 99,992 %

Approval Rate: 99.992% of the total vote.

7.2. Kết quả bầu cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2016 – 2021

Election result for the term 2016 -2021

STT	Ứng viên Candidate	Số phiếu được bầu Number of votes	Tỷ lệ %
1	Ông/Mr.: Kim Jung Wuk	84,687,568	99,66 %

Như vậy, theo kết quả bầu cử, Ông Kim Jung Wuk đã trúng cử thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC. Nhiệm kỳ của Ông Kim Jung Wuk là thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2016 – 2021.

As the voting result, Mr. Kim Jung Wuk has appointed as a member of Board of Directors.

Working term of Mr. Kim Jung Wuk is the remaining time of term the 2016 – 2021.

8. Thông qua nội dung Tờ trình số 05/2020/ TT ĐHĐCĐ về thù lao HĐQT và Ban kiểm soát Công ty năm 2020.

Ratified the Proposal No.05/2020/TT-ĐHĐCĐ regarding remuneration package for BOD members and BOS members.

8.1. Thù lao cố định/ Fixed payment

Chức vụ/Position	Mức thù lao/người/tháng (VND) Đã bao gồm thuế TNCN 10% Payment/person/month (VND) PIT included
Chủ tịch HĐQT / Chairman	9.900.000
Phó Chủ tịch HĐQT/ Vice Chairman	8.300.000
Thành viên HĐQT/ BOD member	6.600.000
Trưởng Ban kiểm soát/ Head of BOS	8.300.000
Thành viên BKS/ BOS member	5.000.000

Mức thù lao nêu trên không bao gồm/ The payment excludes:

- Tiền lương trong trường hợp Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát là người lao động trong Công ty hoặc thực hiện chức năng chuyên môn tại Công ty;

Salary in case of member of BOD or Supervisory board are either the employee of the company or performing their intensive work for the Company.

- Các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm của mình.
Traveling expense, accommodation expense or other reasonable expense incur during their mission.

8.2. Thưởng/ Bonus

Ngoài mức thù lao cố định nêu trên, Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chi thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

In addition to the fixed remuneration mentioned above, AGM ratified the bonus for BOD and BOS as follows:

- Thưởng 1% lợi nhuận sau thuế trong kế hoạch cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nếu lợi nhuận của công ty đạt từ 90% đến 100% kế hoạch.

Bonus 1% of profit after tax within the plan for BOD and BOS if profit reaches from 90% to 100% of the plan.

- Thưởng 3% phần lợi nhuận sau thuế vượt mức cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nếu lợi nhuận của công ty vượt kế hoạch.

Bonus 3% of profit after tax exceeding the plan for BOD and BOS if profit exceeds the plan.

Tỷ lệ biểu quyết thông qua đạt: 99,664%

Approval Rate: 99.664 % of the total vote.

9. Giao cho Hội đồng Quản trị tổ chức triển khai thực hiện các quyết nghị trên với mục tiêu hoàn thành các kế hoạch đã đề ra, đảm bảo lợi ích của công ty và các cổ đông.

The Board of Directors is fully assigned to implement the Resolution in order to complete the targets set by AGM and to ensure the interest of the company and shareholders.

Nơi nhận/Recipients

- Cổ đông công ty/ shareholders
- Hội đồng Quản trị/ BOD
- Ban kiểm soát Công ty/BOS
- Ban điều hành Công ty/ BOM
- Các cơ quan có thẩm quyền (để báo cáo)
- Lưu VP HĐQT/ BOD Office Filing

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2020

T.M. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
ON BEHALF OF GENERAL MEETING OF
SHAREHOLDERS

Chủ tọa/ Chairman



Nguyễn Trung Chính